

CÁC CHẾ ĐỘ BHXH
(có hiệu lực từ 1/7/2025)

PHẦN I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI

1. Công dân Việt Nam được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Từ đủ 75 tuổi trở lên;
- b) Không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trừ trường hợp khác theo quy định của Chính phủ;
- c) Có văn bản đề nghị hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

2. Công dân Việt Nam từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và đáp ứng đủ điều kiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này thì được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

1. TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI

- Chế độ đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội
- 1. Công dân Việt Nam đủ tuổi nghỉ hưu có thời gian đóng bảo hiểm xã hội nhưng không đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật và chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội, nếu không hưởng bảo hiểm xã hội một lần và không bảo lưu mà có yêu cầu thì được hưởng trợ cấp hằng tháng từ chính khoản đóng của mình.

1. TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI

- 2. Thời gian hưởng, mức hưởng trợ cấp hằng tháng được xác định căn cứ vào thời gian đóng, căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.
- 3. Mức trợ cấp hằng tháng thấp nhất bằng mức trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này.

1. TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI

- Thể hiện liên kết tầng trong hệ thống BHXH bằng việc quy định chế độ trợ cấp hằng tháng đối với NLĐ không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội
- Trong thời gian hưởng trợ cấp này, được hưởng BHYT do ngân sách nhà nước đóng.

2. Sổ bảo hiểm xã hội

- 1. Sổ bảo hiểm xã hội được cấp cho từng người lao động, trong đó chứa đựng thông tin cơ bản về nhân thân, ghi nhận việc đóng, hưởng, giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội và các thông tin cần thiết khác có liên quan.
- 2. Sổ bảo hiểm xã hội được cấp bằng bản điện tử, bản giấy và có giá trị pháp lý như nhau.
- Chậm nhất là ngày 01 tháng 01 năm 2026, thực hiện cấp sổ bảo hiểm xã hội bằng bản điện tử; sổ bảo hiểm xã hội bằng bản giấy được cấp khi người tham gia bảo hiểm xã hội yêu cầu.

3. PHƯƠNG THỨC ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN

- Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được chọn một trong các phương thức đóng sau đây:
 - a) Hằng tháng;
 - b) 03 tháng một lần;
 - c) 06 tháng một lần;

3. PHƯƠNG THỨC ĐÓNG BHXH TỰ NGUYÊN

- d) 12 tháng một lần;
- đ) Một lần cho nhiều năm về sau với số tiền đóng thấp hơn số tiền đóng theo mức quy định tại khoản 1 Điều này;
- e) Một lần cho thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu để đủ điều kiện hưởng lương hưu với số tiền đóng cao hơn số tiền đóng theo mức quy định tại khoản 1 Điều này.

PHẦN II
BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC

Mục 1. CHẾ ĐỘ ỒM ĐAU

Được hưởng chế độ ốm đau khi:

- a) Điều trị khi mắc bệnh mà không phải bệnh nghề nghiệp;
- b) Điều trị khi bị tai nạn mà không phải là tai nạn lao động;
- c) Điều trị khi bị tai nạn khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về nơi ở theo tuyến đường và thời gian hợp lý theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

Mục 1. CHẾ ĐỘ ỒM ĐAU

- được hưởng chế độ ốm đau khi:
- d) Điều trị, phục hồi chức năng lao động khi thương tật, bệnh tật tái phát do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc do bị tai nạn quy định tại điểm c khoản này;
- đ) Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật;
- e) Chăm sóc con dưới 07 tuổi bị ốm đau.

Mục 1. CHẾ ĐỘ ÔM ĐAU

- 2. Người lao động không được hưởng chế độ ốm đau trong các trường hợp sau đây:
 - a) Tự gây thương tích hoặc tự gây tổn hại cho sức khỏe của mình;
 - b) Sử dụng chất ma túy, tiền chất ma túy theo danh mục do Chính phủ quy định, trừ trường hợp sử dụng thuốc tiền chất hoặc thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất theo chỉ định của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Mục 1. CHẾ ĐỘ ỒM ĐAU

- 2. Người lao động không được hưởng chế độ ốm đau trong các trường hợp sau đây:
 - c) Trong thời gian lần đầu phải nghỉ việc để điều trị, phục hồi chức năng lao động khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
 - d) Trong thời gian nghỉ việc theo quy định tại khoản 1 Điều này trùng với thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật về lao động hoặc đang nghỉ việc hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật chuyên ngành khác hoặc đang nghỉ việc hưởng chế độ thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Mục 1. CHẾ ĐỘ ỒM ĐAU

- Thời gian hưởng chế độ ốm đau
- 1. Thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong một năm (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12) tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ hằng tuần và được quy định như sau:
 - a) Làm việc trong điều kiện bình thường thì được hưởng 30 ngày nếu đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc dưới 15 năm; 40 ngày nếu đã đóng từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm; 60 ngày nếu đã đóng từ đủ 30 năm trở lên;

Mục 1. CHẾ ĐỘ ỒM ĐAU

- b) Làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì được hưởng 40 ngày nếu đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc dưới 15 năm; 50 ngày nếu đã đóng từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm; 70 ngày nếu đã đóng từ đủ 30 năm trở lên.

Mục 1. CHẾ ĐỘ ỒM ĐAU

- Hết thời hạn hưởng chế độ ốm đau quy định tại khoản 1 Điều này mà vẫn tiếp tục điều trị thì người lao động nghỉ việc do mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành

Mục 1. CHẾ ĐỘ ỒM ĐAU

- **Thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau**
- 1. Thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau trong một năm (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12) cho mỗi con tối đa là 20 ngày nếu con dưới 03 tuổi; tối đa là 15 ngày nếu con từ đủ 03 tuổi đến dưới 07 tuổi.

Mục 1. CHẾ ĐỘ ỒM ĐAU

- 2. Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì thời gian hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau của mỗi người theo quy định tại khoản 1 Điều này.
- 3. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ khi chăm sóc con ốm đau quy định tại Điều này tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ hằng tuần.

Mục 1. CHẾ ĐỘ ỒM ĐAU

- **Trợ cấp ốm đau**
- 1. Mức hưởng trợ cấp ốm đau được tính theo tháng và tính trên căn cứ sau đây:
 - a) Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng gần nhất trước tháng nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau;
 - b) Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của tháng đầu tiên tham gia bảo hiểm xã hội hoặc tháng tham gia trở lại nếu phải nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau ngay trong tháng đầu tiên tham gia hoặc tháng tham gia trở lại.
- 2. Mức hưởng trợ cấp ốm đau của người lao động quy định tại khoản 1 Điều 43 và Điều 44 của Luật này bằng 75% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 1. CHẾ ĐỘ ỒM ĐAU

- **Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau**
- 1. Người lao động đã nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ đủ 30 ngày trở lên trong một năm, mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức, (từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12).
- Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe liên tục bao gồm cả ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ hằng tuần. Người lao động đủ điều kiện nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe trong năm nào thì thời gian nghỉ việc hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe được tính cho năm đó. Trường hợp có thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe từ cuối năm trước chuyển tiếp sang đầu năm sau thì thời gian nghỉ đó được tính cho năm trước.

Mục 1. CHẾ ĐỘ ỒM ĐAU

- Thời gian nghỉ dưỡng sức phục hồi sức khỏe tối đa được quy định như sau:
 - a) 10 ngày đối với người lao động sức khỏe chưa phục hồi sau thời gian ốm đau do mắc bệnh cần chữa trị dài ngày;
 - b) 07 ngày đối với người lao động sức khỏe chưa phục hồi sau thời gian ốm đau do phải phẫu thuật;
 - c) 05 ngày đối với trường hợp khác.
- 3. Mức hưởng cho một ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau khi ốm đau bằng 30% mức tham chiếu.

Mục 2. CHẾ ĐỘ THAI SẢN

- a) Lao động nữ mang thai;
- b) Lao động nữ sinh con;
- c) Lao động nữ mang thai hộ;
- d) Lao động nữ nhờ mang thai hộ;
- đ) Người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi;
- e) Người lao động sử dụng các biện pháp tránh thai mà các biện pháp đó phải được thực hiện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;
- g) Lao động nam đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc có vợ sinh con, vợ mang thai hộ sinh con.

Mục 2. CHẾ ĐỘ THAI SẢN

- . Đối tượng quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng liền kề trước khi sinh con hoặc nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi.
- . Đối tượng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 12 tháng trở lên mà khi mang thai phải nghỉ việc để dưỡng thai theo chỉ định của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 03 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng liền kề trước khi sinh con.

Mục 2. CHẾ ĐỘ THAI SẢN

- Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi khám thai
- 1. Lao động nữ mang thai được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản để đi khám thai tối đa 05 lần, mỗi lần không quá 02 ngày.
- 2. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi khám thai được tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ hằng tuần.

Mục 2. CHẾ ĐỘ THAI SẢN

- **Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con**
- 1. Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản của lao động nữ khi sinh con được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Lao động.
- Trường hợp lao động nữ trở lại làm việc trước khi hết thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản khi sinh con theo quy định tại khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Lao động thì được hưởng tiền lương của những ngày làm việc do người sử dụng lao động trả và tiếp tục được hưởng trợ cấp thai sản theo mức quy định tại Điều 59 của Luật này; người sử dụng lao động và người lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho thời gian người lao động trở lại làm việc.

Mục 2. CHẾ ĐỘ THAI SẢN

- 2. Lao động nam đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc khi vợ sinh con được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản với thời gian như sau:
 - a) 05 ngày làm việc;
 - b) 07 ngày làm việc khi vợ sinh con phải phẫu thuật hoặc sinh con dưới 32 tuần tuổi;
 - c) Trường hợp vợ sinh đôi thì được nghỉ 10 ngày làm việc. Trường hợp sinh ba trở lên thì được nghỉ thêm 03 ngày làm việc cho mỗi con tính từ con thứ ba trở đi;

Mục 2. CHẾ ĐỘ THAI SẢN

- d) Trường hợp vợ sinh đôi phải phẫu thuật thì được nghỉ 14 ngày làm việc. Trường hợp sinh ba trở lên phải phẫu thuật thì được nghỉ thêm 03 ngày làm việc cho mỗi con tính từ con thứ ba trở đi.
- 3. Ngày bắt đầu nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại khoản 2 Điều này phải trong khoảng thời gian 60 ngày kể từ ngày vợ sinh con, trường hợp người lao động nghỉ nhiều lần thì ngày bắt đầu nghỉ việc của lần cuối cùng phải trong khoảng thời gian 60 ngày đầu kể từ ngày vợ sinh con và tổng thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản không quá thời gian quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 2. CHẾ ĐỘ THAI SẢN

- **Trợ cấp một lần khi sinh con, nhận con khi nhờ mang thai hộ hoặc nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi**
- Mức trợ cấp một lần cho mỗi con quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này bằng 02 lần mức tham chiếu tại tháng lao động nữ sinh con, nhận con do nhờ mang thai hộ, nhận nuôi con nuôi.

Mục 2. CHẾ ĐỘ THAI SẢN

- **Trợ cấp thai sản**
- 1. Trợ cấp thai sản một tháng của người lao động quy định tại các điều 51, 52, 53, 54, 55, 56 và 57 của Luật này bằng 100% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của 06 tháng gần nhất trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản.

Mục 2. CHẾ ĐỘ THAI SẢN

- **Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản**
- 1. Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày hết thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản quy định tại Điều 52, khoản 1 hoặc khoản 4 Điều 53, điểm a khoản 3 Điều 54 của Luật này, lao động nữ chưa phục hồi sức khỏe thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.

Mục 2. CHẾ ĐỘ THAI SẢN

- 2. Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe quy định tại khoản 1 Điều này do người sử dụng lao động và Ban Chấp hành công đoàn cơ sở quyết định; trường hợp hai bên có ý kiến khác nhau thì người sử dụng lao động quyết định số ngày nghỉ trên cơ sở đề nghị của Ban Chấp hành công đoàn cơ sở, trường hợp đơn vị sử dụng lao động chưa có công đoàn cơ sở thì do người sử dụng lao động quyết định. Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tối đa được quy định như sau:
 - a) 10 ngày đối với lao động nữ sinh một lần từ hai con trở lên;
 - b) 07 ngày đối với lao động nữ sinh con phải phẫu thuật;
 - c) 05 ngày đối với trường hợp khác.
- 3. Mức hưởng cho một ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản bằng 30% mức tham chiếu.

Mục 3. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- **Đối tượng và điều kiện hưởng lương hưu**
- có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 15 năm trở lên

Mục 3. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- **Đối tượng và điều kiện hưởng lương hưu khi suy giảm khả năng lao động**
- khi nghỉ việc có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 20 năm trở lên thì được hưởng lương hưu với mức thấp nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Có tuổi thấp hơn tối đa 05 tuổi so với tuổi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 64 của Luật này và bị suy giảm khả năng lao động từ 61% đến dưới 81%;
 - b) Có tuổi thấp hơn tối đa 10 tuổi so với tuổi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 64 của Luật này và bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

Mục 3. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- khi nghỉ việc có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 20 năm trở lên thì được hưởng lương hưu với mức thấp nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- c) Có từ đủ 15 năm trở lên làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

Mục 3. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- **Mức lương hưu hằng tháng**
- 1. Mức lương hưu hằng tháng của đối tượng đủ điều kiện quy định tại Điều 64 của Luật này được tính như sau:
 - a) Đối với lao động nữ bằng 45% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 72 của Luật này tương ứng 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%;
 - b) Đối với lao động nam bằng 45% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 72 của Luật này tương ứng 20 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%.

Mục 3. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- Trường hợp lao động nam có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm, mức lương hưu hằng tháng bằng 40% mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 72 của Luật này tương ứng 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 1%.

Mục 3. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- **Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu**
- 1. Lao động nam có thời gian đóng bảo hiểm xã hội cao hơn 35 năm, lao động nữ có thời gian đóng bảo hiểm xã hội cao hơn 30 năm thì khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần.
- 2. Mức hưởng trợ cấp một lần cho mỗi năm đóng cao hơn quy định tại khoản 1 Điều này bằng 0,5 lần của mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 72 của Luật này cho mỗi năm đóng cao hơn đến tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật.

Mục 3. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- **Hưởng bảo hiểm xã hội một lần**
- 1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này đã chấm dứt tham gia bảo hiểm xã hội mà có đề nghị thì được hưởng bảo hiểm xã hội một lần nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Đủ tuổi hưởng lương hưu mà chưa đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội.
 - b) Ra nước ngoài để định cư;
 - ;

Mục 3. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- **Hưởng bảo hiểm xã hội một lần**
- c) Người đang mắc một trong những bệnh ung thư, bại liệt, xơ gan mất bù, lao nặng, AIDS;
- d) Người có mức suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; người khuyết tật đặc biệt nặng;
- đ) Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, sau 12 tháng không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà cũng không tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 20 năm

Mục 3. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- **Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội**
- Người lao động khi nghỉ việc mà chưa đủ điều kiện để hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 64, Điều 65 của Luật này hoặc chưa hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 70 của Luật này hoặc chưa hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại Điều 23 của Luật này thì được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội

Mục 3. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- **Mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu, trợ cấp một lần**
- Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 thì tính bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 05 năm cuối trước khi nghỉ hưu;
- b) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 31 tháng 12 năm 2000 thì tính bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 06 năm cuối trước khi nghỉ hưu;

Mục 3. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- c) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 thì tính bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 08 năm cuối trước khi nghỉ hưu;
- d) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 thì tính bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 10 năm cuối trước khi nghỉ hưu;

Mục 3. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

-) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 thì tính bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 15 năm cuối trước khi nghỉ hưu;
- e) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 thì tính bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của 20 năm cuối trước khi nghỉ hưu;
- g) Bắt đầu tham gia bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 trở đi thì tính bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

Mục 3. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- . Người lao động có toàn bộ thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của toàn bộ thời gian.
- 3. Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tính bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội chung của các thời gian, trong đó thời gian đóng theo chế độ tiền lương do Nhà nước quy định được tính bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 4. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

- **Trợ cấp mai táng**
- 1. Người sau đây khi chết thì tổ chức, cá nhân lo mai táng được nhận một lần trợ cấp mai táng:
 - a) Đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 của Luật này có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 12 tháng trở lên;
 - b) Chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;
 - c) Người đang hưởng hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu; người đang hưởng hoặc đang tạm dừng hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đã nghỉ việc.
- 2. Mức trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức tham chiếu tại tháng mà người quy định tại khoản 1 Điều này chết.

Mục 4. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

- **Các trường hợp hưởng trợ cấp tuất hằng tháng**
- 1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật này khi chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thuộc một trong các trường hợp sau đây thì thân nhân quy định tại khoản 2 Điều này được hưởng tiền tuất hằng tháng:
 - a) Có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 15 năm trở lên;
 - b) Đang hưởng lương hưu hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu;
 - c) Chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;
 - d) Đang hưởng hoặc đang tạm dừng hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

Mục 4. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

- 2. Thân nhân của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, bao gồm:
 - a) Các con bao gồm cả con khi người mẹ đang mang thai mà người cha chết, con khi lao động nữ mang thai hộ đang mang thai mà người cha hoặc người mẹ nhờ mang thai hộ chết thì được hưởng đến khi đủ 18 tuổi;
 - b) Con bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;
 - c) Vợ, chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động. Vợ, chồng chưa đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động mà bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;
 - d) Cha đẻ, mẹ đẻ; cha đẻ, mẹ đẻ của vợ hoặc của chồng; thành viên khác của gia đình đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động mà người quy định tại khoản 1 Điều này đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình;
 - đ) Cha đẻ, mẹ đẻ; cha đẻ, mẹ đẻ của vợ hoặc của chồng; thành viên khác của gia đình chưa đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên mà người tham gia bảo hiểm xã hội đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Mục 4. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

- **Mức trợ cấp tuất hằng tháng**
- 1. Mức trợ cấp tuất hằng tháng đối với mỗi thân nhân bằng 50% mức tham chiếu; trường hợp thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng thì mức trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức tham chiếu.

Mục 4. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

- **Các trường hợp hưởng trợ cấp tuất một lần**
- 1. Các đối tượng sau đây chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì thân nhân được xét hưởng trợ cấp tuất một lần:
 - a) Người đang tham gia bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội;
 - b) Người đang hưởng hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu; người đang hưởng hoặc đang tạm dừng hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đã nghỉ việc.

Mục 4. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

- **Mức trợ cấp tuất một lần**
-) Bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng bảo hiểm xã hội trước năm 2014.
- b) Bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội cho các năm đóng bảo hiểm xã hội từ năm 2014 trở đi.

Mục 4. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

- 2. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu chết được tính theo thời gian đã hưởng lương hưu và được quy định như sau:
 - a) Trường hợp chết trong 02 tháng đầu thì mức trợ cấp tuất một lần bằng 48 tháng lương hưu của tháng đang hưởng;
 - b) Trường hợp chết từ tháng thứ ba trở đi thì cứ mỗi tháng mức trợ cấp tuất một lần giảm 0,5 tháng lương hưu so với mức trợ cấp quy định tại điểm a khoản này nhưng không thấp hơn 03 tháng lương hưu của tháng đang hưởng.
- 3. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng đã nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội một lần trước khi chết bằng 03 tháng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng của tháng đang hưởng.

PHẦN III. BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN

- **Mục 1. TRỢ CẤP THAI SẢN**

- **Điều 94. Đối tượng và điều kiện hưởng trợ cấp thai sản**

- 1. Đối tượng có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hoặc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con được hưởng trợ cấp thai sản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Lao động nữ sinh con;
 - b) Lao động nam có vợ sinh con.

Mục 1. TRỢ CẤP THAI SẢN

- 2. Trường hợp chỉ có mẹ tham gia bảo hiểm xã hội mà mẹ chết sau khi sinh con thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng được hưởng trợ cấp thai sản.
- 3. Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia bảo hiểm xã hội đủ điều kiện hưởng trợ cấp thai sản quy định tại khoản 1 Điều này thì chỉ cha hoặc mẹ được hưởng trợ cấp thai sản.

Mục 1. TRỢ CẤP THAI SẢN

- 4. Trường hợp người quy định tại khoản 1 Điều này vừa có đủ điều kiện hưởng trợ cấp thai sản trong bảo hiểm xã hội tự nguyện và vừa có đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản trong bảo hiểm xã hội bắt buộc thì chỉ được hưởng chế độ thai sản trong bảo hiểm xã hội bắt buộc.
- 5. Trường hợp mẹ đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản trong bảo hiểm xã hội bắt buộc, cha đủ điều kiện hưởng trợ cấp thai sản trong bảo hiểm xã hội tự nguyện thì mẹ được hưởng chế độ thai sản trong bảo hiểm xã hội bắt buộc và cha được hưởng trợ cấp thai sản trong bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Mục 1. TRỢ CẤP THAI SẢN

- 6. Trường hợp cha đủ điều kiện hưởng chế độ thai sản trong bảo hiểm xã hội bắt buộc, mẹ đủ điều kiện hưởng trợ cấp thai sản trong bảo hiểm xã hội tự nguyện thì cha được hưởng chế độ thai sản trong bảo hiểm xã hội bắt buộc và mẹ được hưởng trợ cấp thai sản trong bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Mục 1. TRỢ CẤP THAI SẢN

- **Trợ cấp thai sản**
- 1. Mức trợ cấp thai sản là 2.000.000 đồng cho mỗi con được sinh ra và mỗi thai từ 22 tuần tuổi trở lên chết trong tử cung, thai chết trong khi chuyển dạ.
- Lao động nữ là người dân tộc thiểu số hoặc lao động nữ là người dân tộc Kinh có chồng là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo khi sinh con còn được hưởng chính sách hỗ trợ khác theo quy định của Chính phủ.

Mục 2. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng lương hưu khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động và có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm trở lên.
- **Mức lương hưu hằng tháng**
- a) Đối với lao động nữ bằng 45% mức bình quân thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 104 của Luật này tương ứng 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%;

Mục 2. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- **Mức lương hưu hằng tháng**
- b) Đối với lao động nam bằng 45% mức bình quân thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 104 của Luật này tương ứng 20 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%.

Mục 2. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- **Mức lương hưu hằng tháng**
- Trường hợp lao động nam có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm, mức lương hưu hằng tháng bằng 40% mức bình quân thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 104 của Luật này tương ứng 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng thì tính thêm 1%.

Mục 2. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- **Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu**
- 1. Lao động nam có thời gian đóng bảo hiểm xã hội cao hơn 35 năm, lao động nữ có thời gian đóng bảo hiểm xã hội cao hơn 30 năm thì khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần.
- 2. Mức hưởng trợ cấp một lần cho mỗi năm đóng cao hơn quy định tại khoản 1 Điều này bằng 0,5 lần của mức bình quân thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 104 của Luật này cho mỗi năm đóng cao hơn đến tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật.

Mục 2. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- **Hưởng bảo hiểm xã hội một lần**
- 1. Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này mà có yêu cầu thì được hưởng bảo hiểm xã hội một lần nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động nhưng có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 15 năm mà không tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội.
 - b) Ra nước ngoài để định cư;
 - c) Người đang mắc một trong những bệnh ung thư, bại liệt, xơ gan mất bù, lao nặng, AIDS;

Mục 2. CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

- d) Người có mức suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; người khuyết tật đặc biệt nặng;
- đ) Người lao động có thời gian đóng bảo hiểm xã hội trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, sau 12 tháng không tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội mà chưa đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội.

Mục 3. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

- **Trợ cấp mai táng**
- 1. Những người sau đây khi chết thì tổ chức, cá nhân lo mai táng được nhận một lần trợ cấp mai táng:
 - a) Người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 60 tháng trở lên;
 - b) Người đang hưởng lương hưu, tạm dừng hưởng lương hưu.
- 2. Mức trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức tham chiếu tại tháng mà người quy định tại khoản 1 Điều này chết.

Mục 3. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

- **Trợ cấp tuất một lần**
- 1. Người đang tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội hoặc đang hưởng lương hưu hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu khi chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần.
- 2. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm tính như sau:
 - a) Bằng 1,5 lần của mức bình quân thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội cho những năm đóng bảo hiểm xã hội trước năm 2014.

Mục 3. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

- Trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội có cả trước và sau năm 2014 mà thời gian đóng trước năm 2014 có tháng lẻ thì những tháng lẻ đó được chuyển sang giai đoạn đóng bảo hiểm xã hội từ năm 2014 trở đi;
- b) Bảng 02 lần của mức bình quân thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội cho các năm đóng bảo hiểm xã hội từ năm 2014 trở đi;
- c) Bảng số tiền đã đóng đối với trường hợp người lao động có thời gian đóng chưa đủ 60 tháng.

Mục 3. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

- Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu chết được tính theo thời gian đã hưởng lương hưu và được quy định như sau:
 - a) Trường hợp chết trong 02 tháng đầu thì mức trợ cấp tuất một lần bằng 48 tháng lương hưu của tháng đang hưởng;
 - b) Trường hợp chết từ tháng thứ ba trở đi thì cứ mỗi tháng mức trợ cấp tuất một lần giảm 0,5 tháng lương hưu so với mức trợ cấp quy định tại điểm a khoản này nhưng không thấp hơn 03 tháng lương hưu của tháng đang hưởng.

Mục 3. CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

- Chế độ hưu trí và chế độ tử tuất đối với người vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được quy định như sau:
 - a) Có từ đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên nếu thuộc đối tượng quy định tại Điều 64 của Luật này, có từ đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên nếu thuộc đối tượng quy định tại Điều 65 của Luật này thì điều kiện, mức hưởng lương hưu thực hiện theo chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc;
 - b) Có từ đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc;
 - c) Có từ đủ 12 tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên thì được hưởng trợ cấp mai táng theo chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Phần IV. BẢO HIỂM HỮU TRÍ BỔ SUNG

- **Nguyên tắc bảo hiểm hưu trí bổ sung**
- 1. Mức đóng bảo hiểm hưu trí bổ sung do người sử dụng lao động và người lao động tự nguyện thỏa thuận.
- 2. Khoản đóng góp vào quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung được quản lý theo từng tài khoản hưu trí cá nhân.

- **Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung**

- 1. Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung là quỹ tài chính độc lập với ngân sách nhà nước; được hạch toán, kế toán, lập báo cáo tài chính, kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán.
- 2. Nguồn hình thành quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung bao gồm đóng góp của người sử dụng lao động, người lao động và tiền sinh lời của hoạt động đầu tư của quỹ.
- 3. Quỹ bảo hiểm hưu trí bổ sung được sử dụng để chi trả chế độ hưu trí bổ sung cho người lao động, chi phí tổ chức và hoạt động quản lý.